

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ LẮP MÁY LILAMA
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO KỶ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/01/2015 ĐẾN NGÀY 30/06/2015
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

NỘI DUNG	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	2 - 4
Báo cáo kết quả công tác soát xét	5
Báo cáo tài chính đã được soát xét	
Bảng cân đối kế toán	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 22
<i>Phụ lục số 01: Bảng tăng giảm tài sản cố định hữu hình</i>	23
<i>Phụ lục số 02: Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn</i>	24
<i>Phụ lục số 03: Vay và nợ thuế tài chính dài hạn</i>	25
<i>Phụ lục số 04: Bảng biến động vốn chủ sở hữu</i>	26

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015.

KHÁI QUÁT CHUNG

Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama được thành lập theo Quyết định số 925/QĐ - BXD ngày 29 tháng 06 năm 2006. Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 09-03-000.12 đăng ký lần đầu ngày 06 tháng 10 năm 2006 và thay đổi lần thứ 2 ngày 07 tháng 09 năm 2011 với mã số doanh nghiệp là 2700224390 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Ninh Bình cấp.

Theo giấy đăng ký kinh doanh lĩnh vực hoạt động kinh doanh của công ty là:

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng (giao thông, thủy lợi, công nghiệp, đường điện, trạm biến áp, xi măng, thủy điện, nhiệt điện, dầu khí, hạ tầng kỹ thuật, xử lý nền móng);
- Hoàn thiện công trình xây dựng (trang trí nội thất);
- Lắp đặt hệ thống điện, hệ thống cấp thoát nước và lắp đặt xây dựng khác;
- Khảo sát, tư vấn: Kết cấu dân dụng, công nghiệp; quy hoạch tổng mặt bằng, kiến trúc nội - ngoại thất dân dụng, công nghiệp; cấp điện ngành nông nghiệp; chế tạo thiết bị máy cơ khí;
- Kiểm tra mối hàn (siêu âm, thăm thấu, từ tính Xray); hiệu chỉnh thiết bị điện, nhiệt, hệ thống điều khiển tự động các dây chuyền công nghệ; chống an toàn bề mặt kim loại.
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại; các dịch vụ xử lý, gia công kim loại;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại, thùng, bể chứa và nồi hơi;
- Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị;
- Sản xuất thiết bị điện (cơ, điện);
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy;
- Sản xuất, bán hoá chất cơ bản (khí công nghiệp);
- Sản xuất vật liệu xây dựng;
- Bán buôn vật liệu và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan;
- Đại lý (mua bán, gửi hàng hoá).

Trụ sở chính của Công ty tại số 72E Hoàng Diệu, thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình.

Vốn điều lệ của Công ty là 32.651.550.000 đồng, tổng số cổ phần là 3.265.155 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần, trong đó:

	<u>Số cổ phần</u>	<u>Số tiền tương ứng</u>	<u>Tỷ lệ/Vốn điều lệ</u>
Vốn góp của Tổng công ty Lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH MTV	1.665.229	16.652.290.000	51 %
Vốn góp của cổ đông khác	1.599.926	15.999.260.000	49 %
	3.265.155	32.651.550.000	100, %

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

11/3/2015 10:00:00 AM

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị bao gồm

Ông Lê Hữu Điều	Chủ tịch hội đồng quản trị
Ông Phùng Quang Minh	Phó Chủ tịch hội đồng quản trị
Ông Trần Văn Hùng	Thành viên hội đồng quản trị
Ông Bùi Sĩ Chiến	Thành viên hội đồng quản trị
Ông Nguyễn Văn Triều	Thành viên hội đồng quản trị

Các thành viên Ban giám đốc và kế toán trưởng bao gồm

Ông Nguyễn Văn Triều	Tổng Giám đốc
Ông Bùi Sĩ Chiến	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Huân	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Quang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phùng Quang Minh	Kế toán trưởng

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm

Ông Phạm Mạnh Đức	Trưởng ban
Ông Nguyễn Tất Linh	Thành viên
Bà Trần Thị Minh Phượng	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015 của Công ty được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA) - đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các tổ chức phát hành, tổ chức niêm yết và tổ chức kinh doanh chứng khoán theo quy định của Bộ Tài chính và Ủy ban chứng khoán Nhà nước.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước.

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ LẮP MÁY LILAMA

Đ/c: 72E Đường Hoàng Diệu - TP Ninh Bình - Tỉnh Ninh Bình

Ban Giám đốc Công ty cũng cam kết về tính đầy đủ, hiện hữu và giá trị của các khoản công nợ phải thu, phải trả và tài sản của Công ty tại thời điểm 30/06/2015.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 30/06/2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT - BTC ngày 05/04/2012 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về việc Công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Phê duyệt các báo cáo tài chính

Chúng tôi, Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama phê duyệt Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015 của Công ty

Ninh Bình, ngày 4 tháng 8 năm 2015

TM Hội đồng quản trị



LÊ HỮU ĐIỀU

Ninh Bình, ngày 3 tháng 8 năm 2015

TM Ban giám đốc



NGUYỄN VĂN TRIỀU

274
IT
KH
SAP
NH
NP
N
N

Số: ~~AVA/BCKT/TC~~**BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH****Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama**

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA) đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama được lập ngày 20/7/2015 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/6/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015 được trình bày từ trang 06 đến trang 26 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng thủ tục phân tích những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama tại ngày 30/6/2015, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã trình bày tại Thuyết minh số III.1, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200"), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Theo đó, một số số liệu của Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày không so sánh được với số liệu tương ứng của năm 2014 do ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Ý kiến của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.


LÊ NGỌC KHUÊ

Phó Giám đốc

Giấy CNDKHNKT số 0665-2014-126-1

Thay mặt và đại diện cho

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ
THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM (AVA)**

Hà Nội, ngày 13 tháng 8 năm 2015

TÓNG THỊ BÍCH LAN

Kiểm toán viên

Giấy CNDKHNKT số 0060-2014-126-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			30/06/2015	01/01/2015
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		145.338.134.769	158.269.884.377
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		12.804.179.884	11.702.743.691
1. Tiền	111	V.01	12.804.179.884	11.702.743.691
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		515.000.000	515.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.02	515.000.000	515.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		106.133.717.572	101.096.672.265
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	108.863.498.327	104.966.083.832
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		676.240.101	778.616.123
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ HĐXD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	7.589.931.353	6.347.924.519
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(10.995.952.209)	(10.995.952.209)
IV. Hàng tồn kho	140	V.06	25.781.785.013	44.905.468.421
1. Hàng tồn kho	141		25.991.723.963	45.115.407.371
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(209.938.950)	(209.938.950)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		103.452.300	50.000.000
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.07	103.452.300	50.000.000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		17.042.032.403	14.418.525.929
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		253.221.000	192.680.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.08	253.221.000	192.680.000
II. Tài sản cố định	220		11.149.081.587	9.416.396.516
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	9.737.577.578	9.416.396.516
- Nguyên giá	222		49.817.268.097	49.598.261.070
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(40.079.690.519)	(40.181.864.554)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.10	1.411.504.009	-
- Nguyên giá	225		1.447.164.423	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		(35.660.414)	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		5.639.729.816	4.809.449.413
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	5.639.729.816	4.809.449.413
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		162.380.167.172	172.688.410.306

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015
(Tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			30/06/2015	01/01/2015
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		116.838.824.857	126.978.468.935
I. Nợ ngắn hạn	310		111.351.452.903	122.450.598.389
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	20.201.668.096	28.198.723.157
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		18.425.138.032	21.932.325.813
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	3.149.799.863	2.116.464.387
4. Phải trả người lao động	314		6.816.724.382	7.571.762.229
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	62.629.699	763.415.630
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	6.934.977.621	7.907.371.794
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16	55.305.177.682	53.798.968.013
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		455.337.528	161.567.366
II. Nợ dài hạn	330		5.487.371.954	4.527.870.546
1. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.17	3.397.297.112	3.432.543.582
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.18	1.688.519.301	693.771.423
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342		401.555.541	401.555.541
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		45.541.342.315	45.709.941.371
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	45.541.342.315	45.709.941.371
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		32.651.550.000	32.651.550.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		3.102.723.500	3.102.723.500
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		798.502.686	637.913.643
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		7.069.507.621	6.105.973.361
5. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
7. Lợi nhuận chưa phân phối	421		1.919.058.508	3.211.780.867
- Lợi nhuận chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		460.417.477	1.143.704.756
- Lợi nhuận chưa PP kỳ này	421b		1.458.641.031	2.068.076.111
8. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		162.380.167.172	172.688.410.306

Chú ý: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()

Người lập biểu



ĐỖ MẠNH THÀNH

Kế toán trưởng



PHÙNG QUANG MINH

Ninh Bình, ngày 20 tháng 07 năm 2015



Giám đốc

NGUYỄN VĂN TRIỀU

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

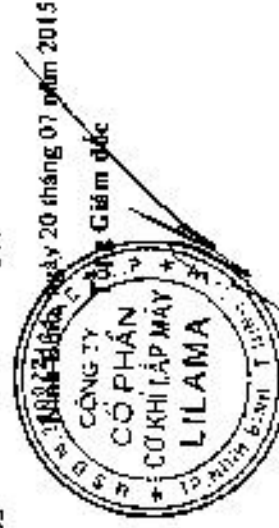
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II năm 2015	Quý II năm 2014	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2014	Đơn vị tính: đồng
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V1.01	51.462.121.562	33.428.069.417	96.737.280.191	68.486.549.804	
2. Các khoản giảm trừ	02						
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		51.462.121.562	33.428.069.417	96.737.280.191	68.486.549.804	
4. Giá vốn hàng bán	11	V1.02	47.087.647.180	29.279.194.883	88.361.893.904	60.456.755.388	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		4.374.474.382	4.148.875.534	8.375.386.287	8.029.794.416	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V1.03	27.136.185	12.307.088	60.810.357	22.032.702	
7. Chi phí tài chính	22	V1.04	1.051.766.915	1.530.737.134	2.217.368.741	2.848.123.349	
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.051.766.915	1.530.737.134	2.217.368.741	2.848.123.349	
8. Chi phí bán hàng	24						
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	V1.05	2.645.939.346	2.260.762.837	4.747.129.844	4.337.284.988	
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		703.984.306	369.682.451	1.471.698.659	866.418.781	
11. Thu nhập khác	31		398.354.545	151.776.800	398.354.545	152.738.500	
12. Chi phí khác	32			1.842.164		1.842.164	
13. Lợi nhuận khác	40		398.354.545	149.933.836	398.354.545	150.896.336	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.102.258.851	519.616.287	1.870.052.604	1.017.315.117	
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V1.06	242.496.947	77.742.703	411.411.573	187.236.446	
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52						
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		859.761.904	441.873.584	1.458.641.031	830.078.671	
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	V1.08	201	105	377	215	

Người lập biểu

ĐỖ MẠNH THÀNH

Kế toán trưởng

PHÙNG QUANG MINH



NGUYỄN VĂN TRIỀU

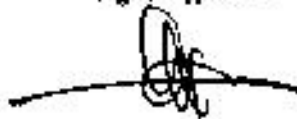
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 Theo phương pháp trực tiếp
 Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	99.046.241.392	55.368.672.098
2. Tiền chi trả người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(68.851.895.737)	(31.299.886.029)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(26.704.477.398)	(27.654.658.893)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(2.247.218.335)	(2.883.383.512)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(426.921.467)	(436.854.863)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	5.505.113.056	3.150.393.661
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(5.154.264.039)	(3.311.395.610)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	1.166.577.472	(7.067.113.148)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(100.650.000)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	127.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	60.810.357	22.032.702
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(39.839.643)	149.032.702
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	65.952.339.797	60.955.012.269
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(64.622.964.128)	(57.274.425.422)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35	(399.128.000)	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(955.549.305)	(1.632.577.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(25.301.636)	2.048.009.347
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	1.101.436.193	(4.870.071.099)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	11.702.743.691	7.369.091.778
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	12.804.179.884	2.499.020.679

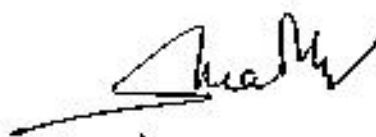
Ninh Bình, ngày 20 tháng 07 năm 2015

Người lập biểu



ĐỖ MẠNH THÀNH

Kế toán trưởng



PHÙNG QUANG MINH



Tổng Giám đốc

NGUYỄN VĂN TRIỀU

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama được thành lập theo Quyết định số 925/QĐ - BXD ngày 29 tháng 06 năm 2006. Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 09-03-000.12 đăng ký lần đầu ngày 06 tháng 10 năm 2006 và thay đổi lần thứ 2 ngày 07 tháng 09 năm 2011 với mã số doanh nghiệp là 2700224390 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Ninh Bình cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại 72E Hoàng Diệu, thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình

2. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng (giao thông, thủy lợi, công nghiệp, đường điện, trạm biến áp, xi măng, thủy điện, nhiệt điện, dầu khí, hạ tầng kỹ thuật, xử lý nền móng);
- Hoàn thiện công trình xây dựng (trang trí nội thất);
- Lắp đặt hệ thống điện, hệ thống cấp thoát nước và lắp đặt xây dựng khác;
- Khảo sát, tư vấn: Kết cấu dân dụng, công nghiệp; quy hoạch tổng mặt bằng, kiến trúc nội - ngoại thất dân dụng, công nghiệp; cấp điện ngành nông nghiệp; chế tạo thiết bị máy cơ khí;
- Kiểm tra mối hàn (siêu âm, thấm thấu, từ tính Xray); hiệu chỉnh thiết bị điện, nhiệt, hệ thống điều khiển tự động các dây chuyền công nghệ; chống ăn mòn bề mặt kim loại.
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại, các dịch vụ xử lý, gia công kim loại;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại, thùng, bể chứa và nồi hơi;
- Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị;
- Sản xuất thiết bị điện (cơ, điện);
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy;
- Sản xuất, bán hoá chất cơ bản (khí công nghiệp);
- Sản xuất vật liệu xây dựng;
- Bán buôn vật liệu và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan;
- Đại lý (mua bán, gửi hàng hoá).

3. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200"), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Theo đó, một số số liệu của Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015 không so sánh được với số liệu tương ứng của năm 2014 do ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

11/11/14 10:10:10

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm:

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Ban Giám đốc đã áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực đo Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính số dư tiền mặt, tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày lập BCTC.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

11/01/2015
11/01/2015
11/01/2015

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

a) Nguyên tắc kế toán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

Trong quá trình sử dụng các chi phí nâng cấp, cải tạo, sửa chữa duy tu sẽ được ghi tăng nguyên giá, hoặc ghi vào chi phí sản xuất kinh doanh tùy thuộc vào hiệu quả mà các chi phí này mang lại cho TSCĐ đó theo đúng hướng dẫn về chế độ quản lý và sử dụng TSCĐ hiện hành.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao áp dụng theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian khấu hao tài sản cố định được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Tài sản cố định khác	03 - 06 năm

Công ty tuân thủ nguyên tắc kế toán khi thực hiện kế toán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình theo hướng dẫn tại Thông tư 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 22/12/2014.

b) Nguyên tắc kế toán TSCĐ thuê tài chính:

Hợp đồng thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu bên cho thuê có sự chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho Công ty. Tài sản cố định thuê tài chính được phân ánh theo giá thấp hơn

giữa giá trị hợp lý của tài sản và giá trị hiện tại của các khoản thanh toán tiền thuế tối thiểu tại thời điểm khởi đầu thuế tài sản.

TSCĐ thuế tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuế tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuế khi thời hạn thuế ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính;

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn
- Chi phí nhà ở cho công nhân
- Chi phí đào tạo

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

Tiêu chí phân loại các khoản phải trả:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản.
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa Công ty là đơn vị cấp trên và các xí nghiệp, chi nhánh là đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải trả khác là các khoản phải trả còn lại không được phân loại là phải trả khách hàng, phải trả nội bộ.

Khoản phải trả được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải trả, theo dõi chi tiết kỳ hạn trả, theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Các khoản phải trả có thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng tại thời điểm lập BCTC thì được phân loại là nợ ngắn hạn; các khoản phải trả còn lại không được phân loại là nợ ngắn hạn thì được phân loại là nợ dài hạn. Khi lập BCTC, các khoản phải trả được tái phân loại lại theo nguyên tắc này.

Công ty thực hiện đánh giá lại các khoản phải trả người bán có gốc ngoại tệ tại tất cả các thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại khoản phải trả người bán là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, hoặc nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Công ty sẽ ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất chắc chắn xảy ra, theo đúng nguyên tắc thận trọng.

Nợ phải trả không được ghi nhận thấp hơn giá trị nghĩa vụ phải thanh toán.

Dự phòng nợ phải trả được lập tại thời điểm lập báo cáo tài chính theo đúng qui định hiện hành.

11/2/15
00K
NV
1G
AM
1/0

8. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuế tài chính.

Giá trị khoản vay được ghi sổ theo từng lần giải ngân và trả nợ. Giá trị khoản nợ thuế tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuế tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuế còn phải trả tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Các khoản vay và nợ thuế tài chính được hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ, từng loại tài sản vay nợ, kỳ hạn vay nợ và đồng tiền vay nợ

Khi lập báo cáo tài chính số dư các khoản vay, nợ thuế tài chính bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng nơi Công ty có giao dịch vay, thuế tài chính.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay trong kỳ là 0 %.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a) Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần.

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Thặng dư vốn cổ phần là chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ

b) Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận được phân phối cho các chủ sở hữu theo nghị quyết bảng năm của đại hội đồng cổ đông.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi ngân hàng và các khoản lãi do chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ, được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng và khoản lãi do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

13. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Khi ghi nhận một khoản doanh thu, thì sẽ đồng thời ghi nhận một khoản chi phí (giá vốn) tương ứng có liên quan đến việc tạo ra khoản doanh thu đó. Chi phí này gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó.

14. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp.

Chi phí quản lý phản ánh toàn bộ chi phí chung của Công ty như: lương và các khoản bảo hiểm của nhân viên quản lý Công ty, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài phục vụ khối quản lý Công ty...

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.



V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng

1. Tiền	30/06/2015		01/01/2015	
	Tiền mặt tại quỹ	680.404.085		449.649.068
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	12.123.775.799		11.253.094.623	
Tiền đang chuyển	-		-	
Cộng	12.804.179.884		11.702.743.691	
2. Đầu tư tài chính ngắn hạn	30/06/2015		01/01/2015	
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam- Chi nhánh Ninh Bình	515.000.000	515.000.000	515.000.000	515.000.000
Cộng	515.000.000	515.000.000	515.000.000	515.000.000
3. Phải thu khách hàng ngắn hạn	30/06/2015		01/01/2015	
a) Phải thu khách hàng	108.863.498.327		104.966.083.832	
- Tổng công ty Lắp máy Việt Nam- Công ty TNHH MTV	45.863.901.841		48.338.913.467	
- Công ty cổ phần Xi măng Hữu Nghị	10.888.720.654		10.888.720.654	
- Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	4.631.094.433		6.279.142.893	
- Công ty cổ phần xi măng Bút Sơn	15.010.166.546		14.917.166.546	
- Phải thu khách hàng khác	32.469.614.853		24.542.140.272	
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	51.146.543.974		54.111.616.259	
- Tổng công ty Lắp máy Việt Nam- Công ty TNHH MTV	45.863.901.841		48.338.913.467	
- Công ty Cổ phần Lilama 5	3.414.858.572		1.414.858.572	
- Công ty Cổ phần Lilama 18	1.867.783.561		2.070.271.561	
- Công ty Cổ phần Lilama 69-3	-		287.572.659	
4. Phải thu ngắn hạn khác	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Phải thu khác	877.883.520	-	730.806.408	-
+ Thuế GTGT rút sẵn cố định thuế tài chính	93.465.397	-	-	-
+ Khác	784.418.123	-	730.806.408	-
- Tạm ứng	6.648.436.720	-	5.615.304.056	-
- Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	-	-	-	-
- Dự nợ phải trả khác	63.611.113	-	1.814.055	-
Cộng	7.589.931.353	-	6.347.924.519	-
5. Nợ xấu	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán	26.933.491.476	15.937.539.267	27.433.491.476	16.437.539.267
+ Phải thu khách hàng	26.929.727.618	15.937.539.267	27.429.727.618	16.437.539.267
+ Các khoản phải thu khác	3.763.858	-	3.763.858	-

6 . Hàng tồn kho	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	5.496.587.215	-	7.985.866.275	-
Công cụ, dụng cụ	1.449.240.882	-	2.826.597.731	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	18.615.347.610	-	33.872.395.109	-
Thành phẩm	430.548.256	(209.938.950)	430.548.256	(209.938.950)
Cộng	25.991.723.963	(209.938.950)	45.115.407.371	(209.938.950)

7 . Chi phí trả trước ngắn hạn	30/06/2015	01/01/2015
- Chi phí trả trước về thuê đất phục vụ CT Lạc đầu Nghi Sơn	103.452.300	50.000.000
Cộng	103.452.300	50.000.000

8 . Phải thu dài hạn khác	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Kỳ cược, kỳ quỹ dài hạn	253.221.000	-	192.680.000	-
- Dự nợ phải trả khác	-	-	-	-
Cộng	253.221.000	-	192.680.000	-

9 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Xem chi tiết tại phụ lục 01 của Báo cáo này

10 . Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Đơn vị tính: Đồng
			Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	-	-	-
Số tăng trong kỳ	-	1.447.164.423	1.447.164.423
- Thuế tài chính trong kỳ	-	1.447.164.423	1.447.164.423
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	1.447.164.423	1.447.164.423
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	-	-
Số tăng trong kỳ	-	35.660.414	35.660.414
- Khấu hao trong kỳ	-	35.660.414	35.660.414
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	-	35.660.414	35.660.414
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	-	-	-
Tại ngày cuối kỳ	-	1.411.504.009	1.411.504.009

11. Chi phí trả trước dài hạn	30/06/2015	01/01/2015
- Công cụ, dụng cụ hành chính	234.917.897	42.736.167
- Công cụ, dụng cụ sản xuất	773.525.932	18.800.000
- Nhà ở công nhân tại công trình nhiệt điện Vũng Áng	-	2.118.759
- Nhà ở công nhân tại công trình nhiệt điện Mông Dương	-	197.707.181
- Thép làm biện pháp công trình Mông Dương	-	88.980.959
- Kinh phí đào tạo lớp học hàn	1.176.639.291	1.972.961.925
- Thép làm biện pháp công trình với hóa Hương Hải	905.182.085	549.554.795
- Thép làm biện pháp công trình NM lọc dầu Nghi Sơn	938.718.394	182.671.034
- Xây dựng KTX nhà máy lọc dầu Nghi Sơn	1.302.265.477	1.415.248.349
- Xây dựng KTX nhà máy xi măng Tam Điệp	53.556.358	64.267.630
- Thép làm biện pháp công xi măng Tam Điệp	24.884.288	-
- Chi phí trả trước dài hạn khác	230.040.094	274.402.614
Cộng	5.639.729.816	4.809.449.413

12. Phải trả người bán ngắn hạn	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Phải trả người bán ngắn hạn	20.201.668.096	20.201.668.096	28.198.723.157	28.198.723.157
- Công ty CP TM hàng Hoá Quốc Tế IPC	1.184.567.537	1.184.567.537	3.139.189.453	3.139.189.453
- Công ty TNHH Chống ăn mòn Hoàng Long	1.916.417.463	1.916.417.463	2.916.417.463	2.916.417.463
- Công ty CP Đầu tư bất động sản An Bình	1.638.212.192	1.638.212.192	7.218.586.334	7.218.586.334
- Công ty CP TKCN & HT kỹ thuật Lilama 69-3	3.241.859.731	3.241.859.731	-	-
- Phải trả người bán ngắn hạn khác	12.220.611.173	12.220.611.173	14.924.529.707	14.924.529.707
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	898.254.390	898.254.390	937.009.087	937.009.087
- Công ty cổ phần Lilama 10	554.681.217	554.681.217	554.681.217	554.681.217
- Công ty cổ phần Lilama 5	343.573.173	343.573.173	173.996.150	173.996.150
- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH MTV	-	-	206.331.720	206.331.720

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Số đầu kỳ (01/01/2015)	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ (30/06/2015)
	Thuế giá trị gia tăng	1.256.696.066	4.887.398.930	3.904.456.057
Thuế thu nhập doanh nghiệp	426.921.467	411.411.573	426.921.467	411.411.573
Thuế thu nhập cá nhân	432.846.854	65.902.497	-	498.749.351
Tiền thuế đất, thuế nhà đất	-	115.504.600	115.504.600	-
Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-	-
Cộng	2.116.464.387	5.483.217.600	4.449.882.124	3.149.799.863

14. Chi phí phải trả ngắn hạn	30/06/2015	01/01/2015
Chi phí lãi vay phải trả	62.629.699	92.479.293
Chi phí trích trước của các công trình	-	670.936.337
+ Trích trước chi phí công trình Phụ trợ NM lọc dầu Nghi Sơn	-	633.936.337
+ Trích trước chi phí công trình Nhà máy lọc dầu Nghi Sơn	-	35.000.000
Cộng	62.629.699	763.415.630

LILAMA
 CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ LẮP MÁY LILAMA
 Đ/C: 72E ĐƯỜNG HOÀNG DIỆU - TP NINH BÌNH - TỈNH NINH BÌNH

	30/06/2015	01/01/2015
15 . Phải trả ngắn hạn khác		
- Kinh phí công đoàn	1.406.020.418	1.630.836.507
- Bảo hiểm xã hội	2.250.683.051	3.388.332.214
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.278.274.152	2.888.203.073
- Cổ tức phải trả	1.330.059.193	979.546.560
+ Phải trả phải nộp khác	1.948.214.957	1.908.656.513
Cộng	6.934.977.621	7.907.371.794
16 . Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		
Xem chi tiết tại phụ lục 02 của Báo cáo này		
17 . Chi phí phải trả dài hạn	30/06/2015	01/01/2015
Chi phí lãi vay phải trả	-	-
Chi phí trích trước của các công trình	3.397.297.112	3.432.543.582
- Trích trước chi phí công trình XM Bút Sơn (phần chế tạo)	2.859.986.514	2.859.986.514
- Trích trước chi phí công trình Hòa Na - Tổng công ty	537.310.598	572.557.068
Cộng	3.397.297.112	3.432.543.582
18 . Vay và nợ thuê tài chính dài hạn		
Xem chi tiết tại phụ lục 03 của Báo cáo này		
19 . Vốn chủ sở hữu		
19.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu		
Xem phụ lục số 04 của Báo cáo này		
19.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	30/06/2015	01/01/2015
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam- Công ty TNHH MTV	16.652.290.000	16.652.290.000
Các cổ đông khác	15.999.260.000	15.999.260.000
Cộng	32.651.550.000	32.651.550.000
19.3. Các giao dịch về vốn với các CSH và phân phối cổ tức, lợi nhuận.	30/06/2015	01/01/2015
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	32.651.550.000	32.651.550.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	32.651.550.000	32.651.550.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	1.306.062.000	1.632.577.500
19.4. Cổ phiếu	30/06/2015	01/01/2015
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.265.155	3.265.155
Số lượng cổ phiếu đã bán ra ngoài công chúng	3.265.155	3.265.155
- Cổ phiếu phổ thông	3.265.155	3.265.155
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.265.155	3.265.155
- Cổ phiếu phổ thông	3.265.155	3.265.155
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

51
NQ
NH
TC
QH
TN
LH

	30/06/2015	01/01/2015
19.5. Các quỹ của doanh nghiệp:		
- Quỹ đầu tư phát triển	7.069.507.621	6.105.973.361
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	.	.
- Vốn khác thuộc vốn chủ sở hữu	798.502.686	637.913.643
20. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán	30/06/2015	01/01/2015
- Ngoại tệ các loại		
- USD	90,66	90,66

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

	Đơn vị tính: Đồng	
	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a) Doanh thu		
- Doanh thu hoạt động xây lắp	96.737.280.191	68.486.549.804
Cộng	96.737.280.191	68.486.549.804
b) Doanh thu đối với các bên liên quan trong kỳ		Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015
- Tổng công ty Lắp máy Việt Nam- Công ty TNHH MTV		47.243.010.645
+ Công trình Nhà máy lọc dầu Nghi Sơn		41.310.699.738
+ Công trình Nhà máy nhiệt điện Thái Bình 2		2.978.956.669
+ Công trình Nhà máy nhiệt điện Móng Dương		2.953.354.238
2. Giá vốn hàng bán	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014
- Giá vốn của hợp đồng xây dựng	88.361.893.904	60.456.755.388
Cộng	88.361.893.904	60.456.755.388
3. Doanh thu hoạt động tài chính	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	60.810.357	22.032.702
Cộng	60.810.357	22.032.702
4. Chi phí tài chính	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014
- Lãi tiền vay	2.217.368.741	2.848.123.349
Cộng	2.217.368.741	2.848.123.349

07
 : TỶ
 : HỒ
 AN
 H C
 JAN
 1.7.5

	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014
5 . Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	4.747.129.844	4.337.284.988
a1) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	4.747.129.844	4.337.284.988
- Tiền lương bộ phận quản lý	2.808.031.310	2.838.030.704
- Chi phí dự phòng phát thu khó đòi	-	-
- Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	1.939.098.534	1.499.254.284
a2) Các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp	-	-
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	-	-
6 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014
a. Lợi nhuận trước thuế	1.870.052.604	1.017.315.117
b. Các khoản điều chỉnh tăng (+), giảm (-) lợi nhuận tính thuế	-	(166.240.361)
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	(166.240.361)
c. Lợi nhuận tính thuế TNDN (a)+(b)	1.870.052.604	851.074.756
d. Thuế TNDN = (c)* thuế suất thuế TNDN	411.411.573	187.256.446
7 . Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	25.708.113.763	35.006.029.513
Chi phí nhân công	24.155.908.151	23.265.231.266
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.485.952.079	1.670.500.331
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác	26.502.002.256	7.216.166.840
Cộng	77.851.976.249	67.157.927.950
8 . Lợi cơ bản trên cổ phiếu	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014
a/ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.458.641.031	830.078.671
b/ Các khoản điều chỉnh tăng (giảm) LN kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
c/ Lợi nhuận/(lỗ) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (=a+b)	1.458.641.031	830.078.671
d/ Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi trong kỳ ^(*)	226.531.090	128.913.572
e/ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	3.265.155	3.265.155
f/ Lợi cơ bản trên cổ phiếu (=c-d)/e)	377	215
(*) Quỹ khen thưởng phúc lợi được tạo tích như sau:		
- Số liệu kỳ trước = LNST 6 tháng đầu năm 2014/LNST năm 2014 * Quỹ KTPL được phân phối từ LNST năm 2014		
- Số liệu kỳ này = Quỹ KTPL được chia năm 2014/LNST năm 2014 * LNST 6 tháng đầu năm 2015		

VII . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

1 . Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong trong tài

	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014
- Tăng tài sản bằng thuế mua tài chính trong kỳ	1.570.709.878	-

HÀNG VÀ TÀI SẢN

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

2. Thông tin về các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan như sau:

TT	Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (đồng)
	Chi phí			
	Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam- Công ty TNHH MTV	Cổ đông lớn	Chi phí mua vật tư, công cụ dụng cụ, thuê cầu	258.217.091

3. Báo cáo bộ phận

Hiện tại, các hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là xây lắp được hoạt động trên các khu vực địa lý không có sự khác biệt lớn về điều kiện kinh tế. Do đó, không có báo cáo bộ phận được trình bày.

4. Thông tin so sánh

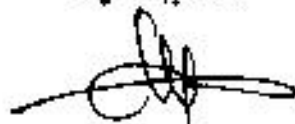
Như trình bày tại mục 01, thuyết minh III, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200"), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Theo đó, một số số liệu của Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày không so sánh được với số liệu tương ứng của năm 2014 do ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Một số số liệu của kỳ báo cáo trước được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này và nhằm chỉnh sửa một số sai sót trong việc trình bày Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015. Cụ thể như sau:

Đơn vị tính: đồng

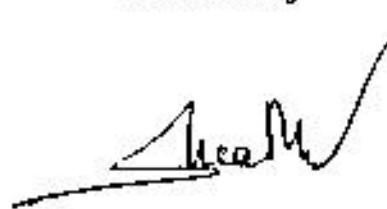
Khoản mục	Mã số	Số báo cáo năm trước	Số phân loại	Mã số	Số sau phân loại lại
- Phải thu ngắn hạn khác	138	732.620.463	5.615.304.056	136	6.347.924.519
- Tài sản ngắn hạn khác	158	5.615.304.056	(5.615.304.056)	155	-
- Phải thu dài hạn khác	218	-	192.680.000	216	192.680.000
- Tài sản dài hạn khác	268	192.680.000	(192.680.000)	268	-
- Chi phí phải trả ngắn hạn	316	4.195.959.212	(3.432.543.582)	315	763.415.630
- Chi phí phải trả dài hạn		-	3.432.543.582	333	3.432.543.582
- Quỹ đầu tư phát triển	417	5.602.116.171	503.857.190	418	6.105.973.361
- Quỹ dự phòng tài chính	418	503.857.190	(503.857.190)		-
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	234	(39)	70	215

Người lập biểu



ĐỖ MẠNH THÀNH

Kế toán trưởng



PHÙNG QUANG MINH

Ninh Bình, ngày 20 tháng 07 năm 2015



NGUYỄN VĂN TRIỀU

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ LẬP MÁY LILAMA

Đúc: 72E Đường Hoàng Diệu - TP Ninh Bình - Tỉnh Ninh Bình

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

Phụ lục số 01: Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc (thiết bị)	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị ĐCQL	Tài sản cố định khác	Đơn vị tính: đồng	
						Cộng	
Nguyên giá TSCĐ							
Số dư đầu năm	8.154.845.990	13.743.718.546	26.831.884.833	126.710.252	741.101.449	49.598.261.070	1.771.472.727
Số tăng trong kỳ	-	429.281.818	1.342.190.909	-	-	1.771.472.727	1.552.465.700
- Mua trong kỳ	-	429.281.818	1.342.190.909	-	-	1.552.465.700	1.552.465.700
Số giảm trong kỳ	-	174.201.700	1.378.264.000	-	-	49.817.268.097	49.817.268.097
- Thanh lý, nhượng bán	-	174.201.700	1.378.264.000	-	-	49.817.268.097	49.817.268.097
Số dư cuối kỳ	8.154.845.990	13.998.798.664	26.795.811.742	126.710.252	741.101.449	49.817.268.097	1.771.472.727
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	5.162.808.879	12.301.215.594	22.036.280.864	95.776.345	584.581.672	40.181.864.554	1.450.291.665
Số tăng trong kỳ	110.972.946	242.987.198	1.054.669.545	7.887.000	33.774.976	1.450.291.665	1.450.291.665
- Khấu hao trong kỳ	110.972.946	242.987.198	1.054.669.545	7.887.000	33.774.976	1.450.291.665	1.450.291.665
Số giảm trong kỳ	-	174.201.700	1.378.264.000	-	-	1.552.465.700	1.552.465.700
- Thanh lý, nhượng bán	-	174.201.700	1.378.264.000	-	-	1.552.465.700	1.552.465.700
Số dư cuối kỳ	5.273.981.825	12.370.001.892	21.714.686.409	103.663.345	618.356.648	40.079.690.519	9.416.396.516
Giá trị còn lại							
Tại ngày đầu năm	2.992.037.111	1.442.502.952	4.793.603.969	30.933.907	156.519.777	9.416.396.516	9.416.396.516
Tại ngày cuối kỳ	2.881.864.965	1.628.797.572	5.081.125.333	23.044.907	122.744.801	9.737.577.578	9.737.577.578

Trong đó:

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình tại 30/06/2015 đã dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản vay: 8.074.357.571 đồng

Nguyên giá TSCĐ hữu hình tại 30/06/2015 đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 23.136.742.274 đồng



Phụ lục số 02: Vay và nợ thuê tài chính ngân hàng

Vay và nợ thuê tài chính ngân hàng	Cuối kỳ (30/06/2015)		Trong kỳ		Đầu kỳ (01/01/2015)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	54.894.145.108	54.894.145.108	65.946.269.797	64.394.835.554	53.342.710.865	53.342.710.865
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Ninh Bình	54.894.145.108	54.894.145.108	65.946.269.797	64.394.835.554	53.342.710.865	53.342.710.865
b) Vay và nợ dài hạn đều hạn trả	411.032.574	411.032.574	182.904.000	228.128.574	456.257.148	456.257.148
- Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt- Chi nhánh Ninh Bình (1)	162.000.000	162.000.000	-	162.000.000	324.000.000	324.000.000
- Ngân hàng TMCP Tiên phong - CN Thăng Long- Hà Nội (2)	66.128.574	66.128.574	-	66.128.574	132.257.148	132.257.148
- Công ty TNHH CTTC Quốc tế Việt Nam (3)	182.904.000	182.904.000	182.904.000	-	-	-
Cộng	55.305.177.682	55.305.177.682	66.129.173.797	64.622.964.128	53.798.968.013	53.798.968.013

Thông tin chi tiết liên quan tới các khoản vay và nợ thuê tài chính ngân hàng:

Ngân hàng	Số hợp đồng vay	Ngày ký đóng	Hạn mức tín dụng	Thời hạn vay	Lãi suất vay	Đư nợ gốc vay tại 30/06/2015	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam-Chi nhánh Ninh Bình	10405/14/HD	21/07/2014	65.000.000.000	12 tháng	Theo thông báo của ngân hàng	54.894.145.108	Vay bổ sung vốn lưu động	Vay có đảm bảo bằng tài sản
Cộng						54.894.145.108		

(1)(2) Xem chi tiết tại Phụ lục 03 của Báo cáo này

c) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

- Vay
- Nợ thuê tài chính

Cuối kỳ (30/06/2015)		Đầu kỳ (01/01/2015)	
Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
-	-	-	-
-	-	-	-

Flux lượng số 03: Vay và nợ thuế tài chính dài hạn

	Cuối kỳ (30/06/2015)		Trong kỳ		Đầu kỳ (01/01/2015)
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	
a) Vay dài hạn	693.771.423	693.771.423	-	-	693.771.423
- Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt- CN Ninh Bình ⁽¹⁾	297.000.000	297.000.000	-	-	297.000.000
- Ngân hàng TMCP Tiên phong - CN Trưng Vương- Hà Nội ⁽²⁾	396.771.423	396.771.423	-	-	396.771.423
b) Các khoản nợ thuế tài chính dài hạn	994.747.878	994.747.878	1.576.779.878	582.032.000	-
- Công ty TNHH CTTC Quốc tế Việt Nam ⁽³⁾	994.747.878	994.747.878	1.576.779.878	582.032.000	-
Cộng	1.688.519.301	1.688.519.301	1.576.779.878	582.032.000	693.771.423

(1) (2) Bao gồm:

	Số hợp đồng	Ngày hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất vay	Dư nợ gốc vay tại 30/06/2015	Nợ dài hạn đến hạn trả	Tài sản đảm bảo
(1) (4)	N052013/HETD-LBP NB	09/08/2013	40 tháng	Theo thông báo của ngân hàng	459.000.000	162.000.000	Xe tải hiệu CNHTC/HOWO gần cấu thủy lực Soosan BKS 35C - 021.33
(2) (3)	N613-11.14 HETD/TPBANK	05/12/2014	48 tháng	Theo thông báo của ngân hàng	462.899.997	66.128.574	Ô tô tải Pick-up nhãn hiệu Ford Ranger BK:35C-04279
(3) (6)	2015-00084-000	06/03/2015	48 tháng	8,8%/năm	1.177.651.878	182.904.000	Xe ô tô TOYOTA Camry BKS 35LD-00048
	Cộng				2.099.551.875	411.032.574	

b) Các khoản nợ thuế tài chính

Thời hạn	Cuối kỳ (30/06/2015)			Đầu kỳ (01/01/2015)		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống	278.313.673	95.409.673	182.904.000	-	-	-
Trên 1 năm đến 5 năm	1.119.892.840	125.144.962	994.747.878	-	-	-
Trên 5 năm						

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ LẬP MÁY LILAMA

Đ/c: 72E Đường Hoàng Diệu - TP Ninh Bình - Tỉnh Ninh Bình

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015

Phụ lục số 04: Bảng để chia biên động vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	LMSI chưa phân phối và các quỹ khác	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	32.651.550.000	3.102.723.500	571.766.242	8.479.086.772	44.805.126.514
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	2.068.076.111	2.068.076.111
Lãi trong năm trước	-	-	66.147.401	66.147.401	132.294.802
Trích các quỹ	-	-	-	264.589.604	264.589.604
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	979.546.500	979.546.500
Chia cổ tức	-	-	-	51.419.952	51.419.952
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư đầu năm nay	32.651.550.000	3.102.723.500	637.913.643	9.317.754.728	45.709.941.371
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ	-	-	-	1.458.641.031	1.458.641.031
Trích các quỹ	-	-	160.589.043	963.534.260	1.124.123.303
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	2.751.363.390	2.751.363.390
Chia cổ tức	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm nay	32.651.550.000	3.102.723.500	798.502.686	8.988.566.129	45.541.342.315

(*) Phân phối lợi nhuận và chi trả cổ tức theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015 ngày 24/04/2015, cụ thể như sau:

Chi tiêu	Số tiền
- Trích quỹ đầu tư phát triển	963.534.260
- Trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	160.589.043
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	321.178.087
- Chia cổ tức	1.306.062.000
Cộng	2.751.363.390

